

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL trước đây là Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ Doanh nghiệp nhà nước là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Ngày 30/3/2016, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã nghị quyết đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Thép VICASA – VNSTEEL.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Cam	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Đông Vững	Thành viên	
Ông Võ Hựu	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 28/03/2017
Ông Nguyễn Văn Lộc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/03/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Tiến	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2017
Ông Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đông Vững	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Phước Hải	Trưởng ban
Ông Lê Trọng Dung	Thành viên
Ông Hồ Duy Khải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Tiến

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL được lập ngày 08 tháng 01 năm 2018, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 32 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 theo thông báo của Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp nhưng hai bên chưa ký văn bản điều chỉnh hợp đồng thuê đất tại địa điểm này.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2018

Trần Trung Hiếu
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		335.565.334.916	236.451.862.794
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	58.894.357.452	46.456.265.470
111	1. Tiền		23.894.357.452	46.456.265.470
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		138.648.644.812	66.547.303.978
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	136.501.280.536	68.154.554.904
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	2.726.640.000	191.878.808
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	1.200.257.361	295.616.889
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.779.533.085)	(2.094.746.623)
140	IV. Hàng tồn kho	08	137.274.170.540	121.348.459.596
141	1. Hàng tồn kho		137.274.170.540	121.348.459.596
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		748.162.112	2.099.833.750
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	748.162.112	2.099.833.750
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		86.710.161.076	85.824.036.369
220	II. Tài sản cố định		84.212.737.832	82.557.176.315
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	84.212.737.832	82.557.176.315
222	- Nguyên giá		381.685.354.902	380.669.914.550
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(297.472.617.070)	(298.112.738.235)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	851.713.429
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	851.713.429
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.497.423.244	2.415.146.625
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.497.423.244	2.415.146.625
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		422.275.495.992	322.275.899.163

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		154.704.996.543	93.446.831.987
310	I. Nợ ngắn hạn		154.704.996.543	93.446.831.987
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	76.398.275.045	30.352.509.374
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	35.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.877.890.289	463.882.658
314	4. Phải trả người lao động		22.957.939.903	19.289.722.677
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	2.502.263.126	185.497.073
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.959.049.246	1.688.450.764
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	48.009.578.934	41.298.369.200
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	133.400.241
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		267.570.499.449	228.829.067.176
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	267.570.499.449	228.829.067.176
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		151.873.220.000	151.873.220.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		151.873.220.000	151.873.220.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.441.721.380	20.441.721.380
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.999.169.000	14.999.169.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		80.256.389.069	41.514.956.796
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		15.687.513.796	11.050.362.483
421b	LNST chưa phân phối năm nay		64.568.875.273	30.464.594.313
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		422.275.495.992	322.275.899.163



Đặng Công An
Người lập



Nguyễn Thanh Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tiên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 01 năm 2018

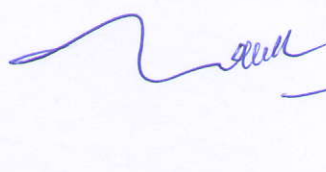
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.907.901.687.501	1.412.749.168.682
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	13.705.185.508	1.896.021.160
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.894.196.501.993	1.410.853.147.522
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.768.353.902.529	1.339.027.996.752
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		125.842.599.464	71.825.150.770
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.255.043.500	1.523.426.912
22	7. Chi phí tài chính	22	2.595.562.916	798.610.169
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.595.508.300	794.825.685
25	8. Chi phí bán hàng	23	18.471.654.298	14.132.068.342
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	26.644.796.522	19.741.248.619
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		79.385.629.228	38.676.650.552
31	11. Thu nhập khác	25	1.927.850.884	513.972.728
32	12. Chi phí khác	26	274.871.335	1.059.869.490
40	13. Lợi nhuận khác		1.652.979.549	(545.896.762)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		81.038.608.777	38.130.753.790
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	16.469.733.504	7.666.159.477
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>64.568.875.273</u>	<u>30.464.594.313</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	3.826	1.805



Đặng Công An
Người lập



Nguyễn Thanh Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		81.038.608.777	38.130.753.790
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		23.434.099.045	20.445.804.518
03	- Các khoản dự phòng		(315.213.538)	(781.360.275)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(11.772)	(207.267)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.883.863.520)	(1.563.116.600)
06	- Chi phí lãi vay		2.595.508.300	794.825.685
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		104.869.127.292	57.026.699.851
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(71.786.127.296)	(44.854.477.222)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(15.925.710.944)	43.723.163.632
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		54.295.892.710	17.493.097.573
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.269.395.019	(489.627.410)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.569.521.519)	(830.386.457)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.173.613.283)	(9.543.972.720)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	9.600.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.179.860.241)	(3.692.658.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		50.799.581.738	58.841.438.747
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(24.454.029.249)	(17.625.239.472)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.417.000.000	283.272.728
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		714.945.636	1.279.843.872
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.322.083.613)	(16.062.122.872)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		282.887.522.917	159.334.825.858
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(276.176.313.183)	(204.007.980.212)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.750.627.649)	(22.519.376.145)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(16.039.417.915)</i>	<i>(67.192.530.499)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		12.438.080.210	(24.413.214.624)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		46.456.265.470	70.869.272.827
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.772	207.267
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>58.894.357.452</u>	<u>46.456.265.470</u>

Đặng Công An
Người lập

Nguyễn Thanh Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL trước đây là Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ Doanh nghiệp nhà nước là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Ngày 30/3/2016, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã nghị quyết đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Thép VICASA – VNSTEEL.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 151.873.220.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 151.873.220.000 VND; tương đương 15.187.322 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và bán thép thời; các loại sắt, thép xây dựng và gia công cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất sản phẩm thép, nguyên vật liệu sản xuất thép, sắt thép các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: mua bán xăng, dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng, mỡ máy (địa điểm kinh doanh xăng dầu phải phù hợp quy hoạch mạng lưới kinh doanh xăng dầu của tỉnh);
- Tái chế phế liệu: xử lý, gia công, chế biến thứ liệu và phế liệu kim loại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản tiền gửi gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền điện sản xuất... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	407.769.326	282.015.524
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.486.588.126	46.174.249.946
Các khoản tương đương tiền (*)	35.000.000.000	-
	58.894.357.452	46.456.265.470

(*) Tại 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 35.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 4,8%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	72.374.197.680	34.656.175.847
- CN Nhơn Trạch - Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	48.141.324.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	1.679.533.085	2.813.923.747
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	13.815.417.000	10.731.646.272
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	-	18.855.677.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	490.808.771	1.097.131.538
	136.501.280.536	68.154.554.904
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	136.013.221.765	67.057.423.366
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.		

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí Điều Động Dương	-	-	117.670.000	-
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Dịch vụ Kỹ Thuật Bách Khoa	1.333.840.000	-	-	-
- Công ty TNHH Nhất Trí Thành	689.700.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	703.100.000	-	74.208.808	-
	2.726.640.000	-	191.878.808	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tạm ứng	71.100.000	-	147.935.130	-
- Ký cược, ký quỹ	11.400.000	-	7.400.000	-
- Phải thu CBCNV tiền thuế TNCN	599.846.902	-	107.281.759	-
- Phải thu khác	517.910.459	-	33.000.000	-
	1.200.257.361	-	295.616.889	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	1.679.533.085	-	2.813.923.747	844.177.124
- DNTN Mười Thanh	100.000.000	-	125.000.000	-
	1.779.533.085	-	2.938.923.747	844.177.124

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	70.511.076.842	-	74.358.291.536	-
- Công cụ, dụng cụ	125.769.869	-	127.023.564	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.284.988.253	-	17.250.691.568	-
- Thành phẩm	55.142.153.688	-	29.612.452.928	-
- Hàng gửi đi bán	210.181.888	-	-	-
	137.274.170.540	-	121.348.459.596	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

9 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	58.688.188.597	273.191.222.561	38.199.757.317	10.590.746.075	380.669.914.550					
- Mua trong năm	-	3.133.927.346	1.460.049.300	107.700.000	4.701.676.646					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.354.022.027	19.250.044.005	-	-	20.604.066.032					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(19.940.488.547)	(3.398.660.643)	(951.153.136)	(24.290.302.326)					
Số dư cuối năm	60.042.210.624	275.634.705.365	36.261.145.974	9.747.292.939	381.685.354.902					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	48.237.688.379	212.364.105.498	29.332.407.044	8.178.537.314	298.112.738.235					
- Khấu hao trong năm	3.165.237.702	17.301.374.749	2.266.229.872	701.256.722	23.434.099.045					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(19.727.247.340)	(3.398.660.643)	(948.312.227)	(24.074.220.210)					
Số dư cuối năm	51.402.926.081	209.938.232.907	28.199.976.273	7.931.481.809	297.472.617.070					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	10.450.500.218	60.827.117.063	8.867.350.273	2.412.208.761	82.557.176.315					
Tại ngày cuối năm	8.639.284.543	65.696.472.458	8.061.169.701	1.815.811.130	84.212.737.832					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.093.061.193 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 177.604.484.429 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL**Báo cáo tài chính**

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	690.825.465	1.611.836.422
- Chi phí Bảo hiểm tài sản	57.336.647	81.197.328
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	406.800.000
	748.162.112	2.099.833.750
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.470.908.590	798.903.208
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.026.514.654	1.586.431.738
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	29.811.679
	2.497.423.244	2.415.146.625

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần TMDV Xuất nhập khẩu Hoàng Tấn Phát	19.660.354.780	19.660.354.780	1.867.879.200	1.867.879.200
- Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	10.406.647.350	10.406.647.350	1.939.810.400	1.939.810.400
- Công ty TNHH MTV Hoàng Bảo Hiếu	5.169.822.900	5.169.822.900	1.833.053.200	1.833.053.200
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Than Hùng Trọng	1.500.753.480	1.500.753.480	1.678.849.480	1.678.849.480
- Công ty TNHH Thương mại Thành Đạt	-	-	4.134.053.000	4.134.053.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	354.359.297	354.359.297	3.541.205.223	3.541.205.223
- Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	14.103.497.100	14.103.497.100	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	25.202.840.138	25.202.840.138	15.357.658.871	15.357.658.871
	76.398.275.045	76.398.275.045	30.352.509.374	30.352.509.374
	2.138.797.043	2.138.797.043	5.255.355.246	5.255.355.246
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)				

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	313.312.677	-	26.099.049.089	24.477.043.495	-	1.935.318.271	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	18.224.085	18.224.085	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	38.035.740	-	16.469.733.504	16.173.613.283	-	334.155.961	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	111.334.241	-	3.041.561.773	2.545.679.957	-	607.216.057	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	1.200.000	-	9.567.500	9.567.500	-	1.200.000	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	256.250.927	256.250.927	-	-	-	-	-	-	-
	-	463.882.658	-	45.894.386.878	43.480.379.247	-	2.877.890.289	-	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	58.061.838	32.075.057
- Trích trước chi phí tiền điện	1.050.698.000	153.422.016
- Tiền thuê đất nộp bổ sung (*)	1.393.503.288	-
	2.502.263.126	185.497.073

(*) Tiền thuê đất nộp bổ sung theo Biên bản làm việc ngày 19/12/2017 giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 kể từ thời điểm 01/01/2017.

14 . PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	161.388.800	162.462.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	840.000.000	775.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	467.804.891	437.449.540
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	489.855.555	313.539.224
	1.959.049.246	1.688.450.764

15 . VAY NGÁN HẠN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	15.645.820.850	15.645.820.850	81.832.692.083	83.864.358.533	13.614.154.400	13.614.154.400
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	11.034.984.400	11.034.984.400	60.047.105.184	50.754.307.550	20.327.782.034	20.327.782.034
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa ⁽³⁾	14.617.563.950	14.617.563.950	141.007.725.650	141.557.647.100	14.067.642.500	14.067.642.500
	41.298.369.200	41.298.369.200	282.887.522.917	276.176.313.183	48.009.578.934	48.009.578.934

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/3177565/HĐTD ngày 15/11/2016, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm ký hợp đồng là 5,5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.614.154.400 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau:
 - + Máy cắt băm liệu công suất 1.000T theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/3177565/HĐBĐ ngày 02/10/2014. Tổng giá trị tài sản được định giá là 9.020.000.000 VND;
 - + Các máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2012/3177565-HĐTC ngày 18/01/2012. Tổng giá trị tài sản được định giá là 17.910.000.000 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 239/2017-HĐTDHMHCT902-VICASA ngày 03/11/2017, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm ký hợp đồng là 5,7%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 20.327.782.034 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau:
 - + Thế chấp máy móc thiết bị là Hệ thống xử lý khí thải xường luyện thép công suất 8.000 m³/h theo Hợp đồng thế chấp số 042/2012/HĐTC ngày 26/11/2012. Tài sản này được định giá theo Biên bản định giá lại tài sản ngày 31/10/2016 với giá trị 18.118.544.220 VND;
 - + Nợ phải thu phát sinh từ Hợp đồng mua bán thép trả chậm số 01-2017/HĐTC-TMN ngày 03/01/2017 và các biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng này (nếu có) do Công ty ký kết với Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL. Quyền tài sản này được định giá theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 31/10/2016 với giá trị 150.000.000.000 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 234.16/48.05-HMTD ngày 31/10/2016, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm ký hợp đồng là 5,7%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 14.067.642.500 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng giá trị thành phẩm và nguyên liệu tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

KCN Biên Hòa I, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND			VND	VND	
Số dư đầu năm trước	151.873.220.000	20.441.721.380	13.999.169.000	38.397.635.483	224.711.745.863		
Lãi trong năm trước	-	-	-	30.464.594.313	30.464.594.313		
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-		
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.066.290.000)	(3.066.290.000)		
Chia cổ tức	-	-	-	(22.780.983.000)	(22.780.983.000)		
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)		
Số dư cuối năm trước	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	41.514.956.796	228.829.067.176		
Lãi trong năm nay	-	-	-	64.568.875.273	64.568.875.273		
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.046.460.000)	(3.046.460.000)		
Chia cổ tức	-	-	-	(22.780.983.000)	(22.780.983.000)		
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	80.256.389.069	267.570.499.449		

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 03/NQ-DHĐCĐ-VCA ngày 28/03/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100	41.514.956.796
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,34	3.046.460.000
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	54,87	22.780.983.000
Lợi nhuận chưa phân phối	37,79	15.687.513.796

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTC	65,00	98.718.750.000	65,00	98.718.750.000
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	7,14	10.846.290.000	7,14	10.846.290.000
- Các cổ đông khác	27,86	42.308.180.000	27,86	42.308.180.000
	100	151.873.220.000	100	151.873.220.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	151.873.220.000	151.873.220.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	151.873.220.000	151.873.220.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.780.983.000	22.780.983.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	22.780.983.000	22.780.983.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.187.322	15.187.322
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.187.322	15.187.322
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.999.169.000	14.999.169.000
	14.999.169.000	14.999.169.000

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	431,07	443,57

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.902.271.001.837	1.378.244.089.539
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	893.515.000	1.833.165.900
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	4.737.170.664	32.671.913.243
	<u><u>1.907.901.687.501</u></u>	<u><u>1.412.749.168.682</u></u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u><u>1.881.382.015.880</u></u>	<u><u>1.303.587.861.764</u></u>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	13.705.185.508	1.861.091.160
Hàng bán bị trả lại	-	34.930.000
	<u><u>13.705.185.508</u></u>	<u><u>1.896.021.160</u></u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.766.137.923.017	1.309.435.277.772
Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán	890.760.290	1.906.098.674
Giá vốn của dịch vụ và giá vốn khác đã cung cấp	1.325.219.222	28.585.343.319
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(898.723.013)
	<u><u>1.768.353.902.529</u></u>	<u><u>1.339.027.996.752</u></u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	714.945.636	1.279.843.872
Lãi bán hàng trả chậm	540.031.476	243.375.773
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	66.388	207.267
	<u><u>1.255.043.500</u></u>	<u><u>1.523.426.912</u></u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.595.508.300	794.825.685
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	54.616	3.784.484
	<u>2.595.562.916</u>	<u>798.610.169</u>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	653.067.039	638.235.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.123.413.297	6.994.792.191
Chi phí khác bằng tiền	8.695.173.962	6.499.041.000
	<u>18.471.654.298</u>	<u>14.132.068.342</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.168.595.320	2.324.084.826
Chi phí nhân công	8.980.838.818	8.106.539.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	701.256.722	704.558.073
Thuế, phí, lệ phí	71.000.000	3.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(315.213.538)	117.362.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.908.484.600	4.304.773.910
Chi phí khác bằng tiền	10.129.834.600	4.180.929.459
	<u>26.644.796.522</u>	<u>19.741.248.619</u>

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.168.917.884	283.272.728
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	737.933.000	-
Thu nhập khác	21.000.000	230.700.000
	<u>1.927.850.884</u>	<u>513.972.728</u>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí do ngừng dự án tư vấn lập kế hoạch phát triển sản xuất	-	952.719.895
Các khoản truy thu và phạt thuế	256.250.927	107.149.595
Chi phí khác	18.620.408	-
	274.871.335	1.059.869.490

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	81.038.608.777	38.130.753.790
Các khoản điều chỉnh tăng	346.974.970	200.043.595
- Chi phí không hợp lệ	298.974.970	140.043.595
- Thù lao HĐQT không kiêm nhiệm	48.000.000	60.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	81.385.583.747	38.330.797.385
Thuế TNDN bổ sung năm trước	192.616.755	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	16.469.733.504	7.666.159.477
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	38.035.740	1.915.848.983
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(16.173.613.283)	(9.543.972.720)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	334.155.961	38.035.740

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	64.568.875.273	30.464.594.313
Các khoản điều chỉnh	(6.456.887.527)	(3.046.460.000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	(6.456.887.527)	(3.046.460.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	58.111.987.746	27.418.134.313
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.187.322	15.187.322
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.826	1.805

(*) Quỹ Khen thưởng phúc lợi được dự kiến trích theo mức 10% lợi nhuận sau thuế của năm nay dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 đã được Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 03/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 28/03/2017 thông qua.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.445.880.042.788	999.593.510.566
Chi phí nhân công	102.299.438.296	88.954.425.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.434.099.045	20.445.804.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.279.186.521	236.406.088.148
Chi phí khác bằng tiền	23.351.766.032	14.194.273.387
	<u>1.833.244.532.682</u>	<u>1.359.594.102.230</u>

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.894.357.452	-	46.456.265.470	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	137.701.537.897	(1.779.533.085)	68.450.171.793	(2.094.746.623)
	<u>196.595.895.349</u>	<u>(1.779.533.085)</u>	<u>114.906.437.263</u>	<u>(2.094.746.623)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			48.009.578.934	41.298.369.200
Phải trả người bán, phải trả khác			78.357.324.291	32.040.960.138
Chi phí phải trả			2.502.263.126	185.497.073
			<u>128.869.166.351</u>	<u>73.524.826.411</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.894.357.452	-	-	58.894.357.452
Phải thu khách hàng, phải thu khác	135.922.004.812	-	-	135.922.004.812
	<u>194.816.362.264</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>194.816.362.264</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.456.265.470	-	-	46.456.265.470
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.355.425.170	-	-	66.355.425.170
	<u>112.811.690.640</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>112.811.690.640</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	48.009.578.934	-	-	48.009.578.934
Phải trả người bán, phải trả khác	78.357.324.291	-	-	78.357.324.291
Chi phí phải trả	2.502.263.126	-	-	2.502.263.126
	128.869.166.351	-	-	128.869.166.351
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	41.298.369.200	-	-	41.298.369.200
Phải trả người bán, phải trả khác	32.040.960.138	-	-	32.040.960.138
Chi phí phải trả	185.497.073	-	-	185.497.073
	73.524.826.411	-	-	73.524.826.411

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	282.887.522.917	159.334.825.858
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	276.176.313.183	204.007.980.212

32 . THÔNG TIN KHÁC

a) Kế hoạch di dời Nhà máy

Ngày 22/02/2012, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 519/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - Thương mại - Dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên Công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1. Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định di dời Công ty về Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã có Công văn số 51/VNS-HĐQT ngày 12/01/2015 về việc chấp nhận chủ trương di dời nhà máy. Tuy nhiên, theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXH ngày 11/03/2015 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. Vì vậy, Công ty đã dừng chủ trương di dời Nhà máy về Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II và đang xem xét lại kế hoạch di dời nhà máy cho phù hợp với tình hình thực tế.

b) Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1

Công ty thuê đất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng thuê lại đất, sử dụng hạ tầng số 36/HĐTĐ/BH1 ngày 18/09/2003 ký với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (Tổng Công ty Sonadezi). Ngày 25/10/2017, Tổng Công ty Sonadezi ban hành Công văn số 779/SNZ-DAKD thông báo về việc ký kết Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, theo đó đơn giá thuê đất điều chỉnh áp dụng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2020 như sau:

- Đối với giai đoạn từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2006, đơn giá thuê đất được điều chỉnh từ 800 đồng/m²/năm lên 5.250 đồng/m²/năm áp dụng cho diện tích thuê đất là 202.996,3 m²;
- Đối với giai đoạn từ ngày 01/01/2007 đến ngày 31/12/2010, đơn giá thuê đất được điều chỉnh từ 800 đồng/m²/năm lên 5.250 đồng/m²/năm áp dụng cho diện tích thuê đất là 197.436 m²;
- Đối với giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2015, đơn giá thuê đất được điều chỉnh từ 800 đồng/m²/năm lên 20.500 đồng/m²/năm áp dụng cho diện tích thuê đất là 197.436 m²;
- Đối với giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020, đơn giá thuê đất được điều chỉnh từ 800 đồng/m²/năm lên 7.858 đồng/m²/năm áp dụng cho diện tích thuê đất là 197.436 m²;

Tổng giá trị tiền thuê đất chênh lệch theo đơn giá điều chỉnh cho giai đoạn từ 01/01/2006 đến 31/12/2016 là 23.501.463.001 đồng. Hiện tại, giá trị tiền thuê đất bổ sung chưa được ghi nhận vào Báo cáo tài chính năm 2017, Công ty đang làm việc với Tổng Công ty Sonadezi và các cơ quan có thẩm quyền về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất cũng như việc ký kết phụ lục hợp đồng, kiến nghị các giải pháp xử lý để không làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh năm 2017 và các năm tiếp theo của Công ty. Do đó, việc xử lý và ghi nhận khoản tiền thuê đất bổ sung này phụ thuộc vào chủ trương của các cơ quan chức năng có thẩm quyền và phụ lục hợp đồng chính thức ký kết với Tổng Công ty Sonadezi.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thép và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

1110
:HI N
ÔNG T
NG KI
AA
4-TR

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.881.382.015.880	1.303.587.861.764
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	1.662.464.138.965	1.209.755.149.757
- Công ty CP Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	33.351.000	131.678.500
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	140.000.000	593.194.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	343.378.500	221.056.000
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	132.875.100.500	32.719.844.000
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	66.482.036.598	15.072.055.503
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	18.833.320.000	33.998.541.050
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	196.217.000	107.000.000
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	3.073.125.000
- Công ty TNHH Thép VCS - POSCO	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	7.899.840.000
- Công ty TNHH Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	14.473.317	4.545.454
- Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	100.000
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	11.732.500
Mua hàng hóa, dịch vụ		92.925.375.038	34.281.676.528
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	27.951.980.500	4.482.394.000
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	631.429.092	2.173.152.691
- Công ty CP Sản xuất Sản phẩm Mạ công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	1.506.130.000	1.160.938.000
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	514.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	79.825.500
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	472.460.000	298.083.800
- Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Cùng Công ty mẹ	4.969.311.500	4.185.840.000
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2.812.184.200	4.166.445.500
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	7.136.574.500	7.988.926.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo)			
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	7.638.124.767	6.789.513.316
- Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ	335.187.200	369.919.021
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	38.538.266.000	2.586.638.700
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	419.727.279	-
Phí sử dụng thương hiệu thép chữ "V"		7.706.513.988	6.014.917.172
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	7.706.513.988	6.014.917.172
Lãi bán hàng chậm thanh toán		540.031.476	243.375.773
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	427.965.878	213.704.770
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	112.065.598	29.671.003
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Công ty CP Sản xuất Sản phẩm Mạ công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	136.013.221.765 2.750.000	67.057.423.366 -
- Công ty CP Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	48.141.324.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	72.374.197.680	34.656.175.847
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.679.533.085	2.813.923.747
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	13.815.417.000	10.731.646.272
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	18.855.677.500
Phải trả người bán ngắn hạn		2.138.797.043	5.255.355.246
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	918.914.846	442.449.593
- Công ty CP Sản xuất Sản phẩm Mạ công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	100.721.500	7.227.000
- Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	335.185.400	464.640.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	380.411.900	463.744.600
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	336.088.830
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	49.204.100	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	354.359.297	3.541.205.223

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	703.702.600	527.057.938
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát và người quản lý khác	2.994.914.300	3.308.315.676

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đặng Công An
Người lập



Nguyễn Thanh Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 01 năm 2018

